

Biểu mẫu 5

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu: 06 lớp = 210 học sinh (04 lớp liên kết quốc tế- tối đa 32 HS, 02 lớp Chất lượng cao- tối đa 38 HS/lớp). - Đối tượng: Các bé đã hoàn thành chương trình Mầm non, có đầy đủ hồ sơ và thuộc độ tuổi theo quy định của Bộ GD & ĐT. - Phương thức: Kiểm tra đầu vào (chỉ số IQ, Tiếng Anh tiềm năng, khả năng ngôn ngữ- diễn đạt, sức khỏe thể chất-tinh thần). - Hồ sơ tuyển sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Hồ sơ do nhà trường phát ra + Giấy Khai sinh (bản sao công chứng). + Giấy tờ ưu tiên (bản sao công chứng): xác nhận diện ưu tiên, khuyến khích (nếu có). - 02 ảnh 4x6. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi. - Đối tượng: 7 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 1 - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi. - Đối tượng: 8 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 2. - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi. - Đối tượng: 9 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 3 - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu: tuyển bổ sung khi có học sinh chuyển đi. - Đối tượng: 10 tuổi; đã hoàn thành chương trình lớp 4 - Phương thức: kiểm tra đầu vào môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp 1, 2, 3, 4: thực hiện chương trình GDPT 2018; Lớp 5: thực hiện chương trình GDPT 2006. - Học 2 buổi/ ngày (5 buổi sáng, 5 buổi chiều). - Lớp Liên kết Quốc tế (LKQT): Học chương trình của Bộ GD&ĐT, trong đó có 6 tiết Tiếng Anh/tuần do GV người nước ngoài giảng dạy, GV nhà trường trợ giảng. - Lớp Chất lượng cao: Học chương trình của Bộ GD&ĐT, trong đó có 4-5 tiết Tiếng Anh do GV nhà trường giảng dạy. 				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 Thông tư ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.</p> <p>- Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học; Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Nội quy trường, lớp.</p> <p>- Đối với khối lớp 1,2,3,4: thực hiện theo TT 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.</p>																																																																
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Chính sách học bổng và hỗ trợ học phí cho học sinh.</p> <p>- Chính sách khen thưởng học sinh.</p> <p>- Các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: Sinh hoạt ngoại khóa theo chủ đề, chủ điểm; Giáo dục pháp luật, kỹ năng sống; Hoạt động học tập trải nghiệm sáng tạo; Ngày hội STEM; Ngày hội tiếng Anh.</p>																																																																
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p><u>Khối lớp 1- 4</u></p> <p>1. Dự kiến kết quả học tập, rèn luyện của học sinh:</p> <table border="1" data-bbox="546 687 2096 1023"> <thead> <tr> <th colspan="4">1.1. Năng lực</th> </tr> <tr> <th>Năng lực</th> <th>Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tự chủ và tự học</td> <td>73</td> <td>25</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Giao tiếp và hợp tác</td> <td>85</td> <td>15</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</td> <td>76</td> <td>23</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Năng lực đặc thù: ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.</td> <td>70</td> <td>28</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table> <table border="1" data-bbox="546 1023 2096 1321"> <thead> <tr> <th colspan="4">1.2. Phẩm chất</th> </tr> <tr> <th>Phẩm chất</th> <th>Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Yêu nước</td> <td>90</td> <td>10</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Nhân ái</td> <td>90</td> <td>10</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Chăm chỉ</td> <td>74</td> <td>24</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Trung thực</td> <td>83</td> <td>17</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Trách nhiệm</td> <td>79</td> <td>20</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table> <table border="1" data-bbox="546 1321 2096 1463"> <thead> <tr> <th colspan="4">1.3. Các môn học và hoạt động giáo dục</th> </tr> <tr> <th>Môn học/HĐGD</th> <th>Hoàn thành Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> <th>Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tiếng Việt</td> <td>70</td> <td>29.5</td> <td>0.5</td> </tr> </tbody> </table>	1.1. Năng lực				Năng lực	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Tự chủ và tự học	73	25	2	Giao tiếp và hợp tác	85	15	0	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	76	23	1	Năng lực đặc thù: ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	70	28	2	1.2. Phẩm chất				Phẩm chất	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Yêu nước	90	10	0	Nhân ái	90	10	0	Chăm chỉ	74	24	2	Trung thực	83	17	0	Trách nhiệm	79	20	1	1.3. Các môn học và hoạt động giáo dục				Môn học/HĐGD	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Tiếng Việt	70	29.5	0.5
1.1. Năng lực																																																																		
Năng lực	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)																																																															
Tự chủ và tự học	73	25	2																																																															
Giao tiếp và hợp tác	85	15	0																																																															
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	76	23	1																																																															
Năng lực đặc thù: ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	70	28	2																																																															
1.2. Phẩm chất																																																																		
Phẩm chất	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)																																																															
Yêu nước	90	10	0																																																															
Nhân ái	90	10	0																																																															
Chăm chỉ	74	24	2																																																															
Trung thực	83	17	0																																																															
Trách nhiệm	79	20	1																																																															
1.3. Các môn học và hoạt động giáo dục																																																																		
Môn học/HĐGD	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)																																																															
Tiếng Việt	70	29.5	0.5																																																															

Toán	75	24.5	0.5
Đạo đức	73	27	0
TNXH	75	25	0
Khoa học	75	25	0
Lịch sử- Địa lí	68	32	0
Công nghệ	75	25	0
Âm nhạc	76	24	0
Mĩ thuật	73	27	0
GDTC	80	20	0
Tiếng Anh	70	30	0
Tin học	78	22	0
Hoạt động trải nghiệm	73	27	0

1.4. Kết quả giáo dục học sinh

Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)
35	25	39,5	0.5

* Tỷ lệ học sinh lên lớp : 99,5 %

2. Dự kiến khen thưởng:

- Học sinh Xuất sắc: 35%
- Học sinh Tiêu biểu: 25%
- Thư khen: 10

3. Dự kiến sức khỏe của học sinh: 100% bình thường và tốt.

Khối lớp 5:

1. Dự kiến kết quả học tập, rèn luyện của học sinh:

1.1. Năng lực (theo cấp học)			
Năng lực	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)
Tự phục vụ, tự quản	75	25	0
Hợp tác	85	15	0
Tự học và giải quyết vấn đề	75	25	0
1.2. Phẩm chất (theo cấp học)			
Phẩm chất	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số HS)
Chăm học, chăm làm	74	26	0

		Tự tin, trách nhiệm	80	20	0
		Trung thực, kỉ luật	83	17	0
		Đoàn kết, yêu thương	90	10	0
		1.3. Các môn học và hoạt động giáo dục			
		Môn học	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số HS)
		Tiếng Việt	43	57	0
		Toán	48	52	0
		Đạo đức	73	27	0
		Khoa học	75	25	0
		Lịch sử	70	30	0
		Địa lí	75	25	0
		Kĩ thuật	78	22	0
		Mĩ thuật	75	25	0
		Âm nhạc	78	22	0
		Thể dục	82	18	0
		Tiếng Anh	80	20	0
		Tin học	82	18	0
		* Tỷ lệ học sinh lên lớp : 100%			
		2. Dự kiến khen thưởng:			
		- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học : 100%			
		- Học sinh xuất sắc: 30%			
		- Học sinh tiến bộ vượt bậc: 40%			
		3. Dự kiến sức khỏe của học sinh: 100% bình thường và tốt.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh có đủ khả năng học tiếp tục học tập ở lớp trên.			

Hạ Long, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Kim Khánh